

BÁO CÁO TỔNG HỢP HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG TÀI SẢN CÔNG

Phần 3: Chi tiết theo từng đơn vị

Thời điểm báo cáo: 31/12/2023

Loại tài sản: Tất cả

Chi tiết bậc tài sản: 1

Cấp hành chính: Tất cả

ĐVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích đất là: Mét vuông; Diện tích nhà là: Mét vuông;

Tài sản	Số lượng	Diện tích	Hiện trạng sử dụng						
			Quản lý nhà nước	Hoạt động sự nghiệp					Sử dụng khác
				Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
I. Tỉnh Kon Tum	11.866								
I.1. Văn phòng Đoàn ĐBQH và Hội đồng Nhân dân tỉnh Kontum	9								
1. Đất	1	14.704,00	14.704,00						
2. Nhà	2	3.656,00	3.656,00						
3. Ô tô	6		6,00						
I.2. Văn phòng Ủy ban Nhân dân tỉnh	20								
1. Đất	2	18.525,00	15.795,00		2.730,00				
2. Nhà	6	19.189,00	16.726,00						2.463,00

ĐVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích đất là: Mét vuông; Diện tích nhà là: Mét vuông;

Tài sản	Số lượng	Diện tích	Hiện trạng sử dụng						
			Quản lý nhà nước	Hoạt động sự nghiệp					Sử dụng khác
				Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
3. Ô tô	4		4,00						
4. Tài sản cố định khác	8		8,00						
I.3. Đài Phát thanh và Truyền hình	49								
1. Đất	1	21.616,00		21.616,00					
2. Nhà	4	9.448,00		9.448,00					
3. Ô tô	5			5,00					
4. Tài sản cố định khác	39			39,00					
I.4. Sở Thông tin và Truyền Thông	8								
1. Đất	2	1.594,00	1.458,00	136,00					
2. Nhà	2	362,00	256,00	106,00					
3. Ô tô	2		1,00	1,00					
4. Tài sản cố định khác	2		2,00						

DVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích đất là: Mét vuông; Diện tích nhà là: Mét vuông;

Tài sản	Số lượng	Diện tích	Hiện trạng sử dụng						
			Quản lý nhà nước	Hoạt động sự nghiệp					Sử dụng khác
				Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
I.5. Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	1.529								
1. Đất	66	139.217,00	82.581,00	56.506,00					130,00
2. Nhà	162	46.274,63	29.139,10	14.237,45					2.898,08
3. Ô tô	48		31,00	17,00					
4. Tài sản cố định khác	1.253		788,00	360,00	3,00			2,00	100,00
I.6. Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kontum	9								
1. Đất	1	4.000,00	4.000,00						
2. Nhà	3	3.008,00	3.008,00						
3. Ô tô	1		1,00						
4. Tài sản cố định khác	4		1,00	3,00					
I.7. Sở Tư pháp	7								
1. Đất	2	1.492,00	1.492,00						

ĐVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích đất là: Mét vuông; Diện tích nhà là: Mét vuông;

Tài sản	Số lượng	Diện tích	Hiện trạng sử dụng						
			Quản lý nhà nước	Hoạt động sự nghiệp					Sử dụng khác
				Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
2. Nhà	3	1.642,00	1.642,00						
3. Ô tô	2		1,00	1,00					
I.8. Sở Ngoại vụ	42								
1. Đất	1	2.339,00	2.339,00						
2. Nhà	4	5.828,00	5.828,00						
3. Tài sản cố định khác	37		37,00						
I.9. Sở Công thương	63								
1. Đất	1	1.714,00	1.714,00						
2. Nhà	3	1.483,00	1.483,00						
3. Ô tô	3		2,00	1,00					
4. Tài sản cố định khác	56		47,00	8,00					1,00
I.10. Sở Khoa học và Công nghệ	286								

ĐVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích đất là: Mét vuông; Diện tích nhà là: Mét vuông;

Tài sản	Số lượng	Diện tích	Hiện trạng sử dụng						
			Quản lý nhà nước	Hoạt động sự nghiệp					Sử dụng khác
				Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp	
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>
1. Đất	4	45.174,84	1.406,00	43.768,84					
2. Nhà	10	3.420,00	140,00	3.280,00					
3. Ô tô	2		1,00	1,00					
4. Tài sản cố định khác	270		61,00	98,00				110,00	1,00
I.11. Sở Tài chính tỉnh Kontum	7								
1. Đất	1	2.542,00	2.542,00						
2. Nhà	4	1.308,00	1.308,00						
3. Ô tô	2		2,00						
I.12. Sở Xây dựng	9								
1. Đất	1	1.623,00	1.623,00						
2. Nhà	3	1.575,00	1.575,00						
3. Ô tô	3		3,00						

ĐVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích đất là: Mét vuông; Diện tích nhà là: Mét vuông;

Tài sản	Số lượng	Diện tích	Hiện trạng sử dụng						
			Quản lý nhà nước	Hoạt động sự nghiệp					Sử dụng khác
				Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp	
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>
4. Tài sản cố định khác	2		2,00						
I.13. Sở Nội vụ tỉnh Kontum	17								
1. Đất	1	1.388,00	1.388,00						
2. Nhà	4	2.269,00	2.269,00						
3. Ô tô	4		4,00						
4. Tài sản cố định khác	8		8,00						
I.14. Sở Giao thông vận tải	135								
1. Đất	2	5.843,60	644,00	5.199,60					
2. Nhà	6	917,00	356,00	561,00					
3. Ô tô	6		6,00						
4. Tài sản cố định khác	121		103,00	1,00					17,00
I.15. Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Kontum	570								

ĐVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích đất là: Mét vuông; Diện tích nhà là: Mét vuông;

Tài sản	Số lượng	Diện tích	Hiện trạng sử dụng						
			Quản lý nhà nước	Hoạt động sự nghiệp					Sử dụng khác
				Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp	
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>
1. Đất	33	714.188,60		714.188,60					
2. Nhà	206	138.191,00		124.416,00					13.775,00
3. Ô tô	2		1,00	1,00					
4. Tài sản cố định khác	329			325,00	1,00				3,00
I.16. Sở Y tế	1.415								
1. Đất	139	505.484,00	2.537,00	502.947,00					
2. Nhà	334	211.123,00	1.794,00	206.114,00					3.215,00
3. Ô tô	29		3,00	26,00					
4. Tài sản cố định khác	913		6,00	899,00	1,00			2,00	5,00
I.17. Sở Lao động Thương binh xã Hội	28								
1. Đất	5	53.253,00	1.422,00	51.831,00					
2. Nhà	18	8.838,00	890,00	7.336,00					612,00

ĐVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích đất là: Mét vuông; Diện tích nhà là: Mét vuông;

Tài sản	Số lượng	Diện tích	Hiện trạng sử dụng						
			Quản lý nhà nước	Hoạt động sự nghiệp					Sử dụng khác
				Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp	
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>
3. Ô tô	5		2,00	3,00					
I.18. Sở Văn hoá Thông tin	351								
1. Đất	10	95.138,10	3.115,50	92.022,60					
2. Nhà	15	10.518,56	2.824,56	7.694,00					
3. Ô tô	8		1,00	7,00					
4. Tài sản cố định khác	318		1,00	314,00	3,00				
I.19. Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kontum	202								
1. Đất	3	4.385,00	1.247,00	3.138,00					
2. Nhà	8	4.663,35	3.341,35	1.322,00					
3. Ô tô	8		5,00	3,00					
4. Tài sản cố định khác	183		76,00	107,00					
I.20. Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Kontum	1								

ĐVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích đất là: Mét vuông; Diện tích nhà là: Mét vuông;

Tài sản	Số lượng	Diện tích	Hiện trạng sử dụng						
			Quản lý nhà nước	Hoạt động sự nghiệp					Sử dụng khác
				Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp	
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>
1. Đất	1	167.188,00		167.188,00					
I.21. Thanh tra tỉnh	12								
1. Đất	2	2.298,00	2.298,00						
2. Nhà	1	1.010,00	1.010,00						
3. Ô tô	2		2,00						
4. Tài sản cố định khác	7		7,00						
I.22. Trường Chính trị tỉnh Kontum	198								
1. Đất	2	23.553,00		23.553,00					
2. Nhà	14	4.212,00		4.212,00					
3. Ô tô	2			2,00					
4. Tài sản cố định khác	180			180,00					
I.23. Ban bảo vệ Sức khỏe cán bộ	4								

ĐVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích đất là: Mét vuông; Diện tích nhà là: Mét vuông;

Tài sản	Số lượng	Diện tích	Hiện trạng sử dụng						
			Quản lý nhà nước	Hoạt động sự nghiệp					Sử dụng khác
				Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1. Đất	1	918,00		918,00					
2. Nhà	1	233,00		233,00					
3. Ô tô	1			1,00					
4. Tài sản cố định khác	1			1,00					
I.24. Ban Dân tộc	4								
1. Đất	1	1.297,20	1.297,20						
2. Nhà	2	696,00	696,00						
3. Ô tô	1		1,00						
I.25. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt nam tỉnh Kontum	6								
1. Đất	1	1.359,90	1.359,90						
2. Nhà	3	1.099,00	1.099,00						
3. Ô tô	2		2,00						

ĐVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích đất là: Mét vuông; Diện tích nhà là: Mét vuông;

Tài sản	Số lượng	Diện tích	Hiện trạng sử dụng						
			Quản lý nhà nước	Hoạt động sự nghiệp					Sử dụng khác
				Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp	
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>
I.26. Hội cựu chiến binh tỉnh Kontum	17								
1. Đất	1	1.099,00	1.099,00						
2. Nhà	2	740,00	684,00						56,00
3. Ô tô	1		1,00						
4. Tài sản cố định khác	13		13,00						
I.27. Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh Kontum	7								
1. Đất	1	939,00	939,00						
2. Nhà	5	679,00	663,00						16,00
3. Ô tô	1		1,00						
I.28. Hội chữ thập đỏ tỉnh Kontum	9								
1. Đất	1	79,00	79,00						
2. Nhà	1	79,00	79,00						

ĐVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích đất là: Mét vuông; Diện tích nhà là: Mét vuông;

Tài sản	Số lượng	Diện tích	Hiện trạng sử dụng						
			Quản lý nhà nước	Hoạt động sự nghiệp					Sử dụng khác
				Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
3. Ô tô	1		1,00						
4. Tài sản cố định khác	6		1,00						5,00
I.29. Hội đồng Liên minh Hợp tác xã	13								
1. Đất	1	900,00	900,00						
2. Nhà	1	454,00	454,00						
3. Ô tô	1		1,00						
4. Tài sản cố định khác	10		10,00						
I.30. Hội Nông dân tỉnh	14								
1. Đất	2	1.340,00	1.340,00						
2. Nhà	7	4.809,00	4.809,00						
3. Ô tô	2		2,00						
4. Tài sản cố định khác	3		3,00						

ĐVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích đất là: Mét vuông; Diện tích nhà là: Mét vuông;

Tài sản	Số lượng	Diện tích	Hiện trạng sử dụng						
			Quản lý nhà nước	Hoạt động sự nghiệp					Sử dụng khác
				Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp	
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>
I.31. Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Kontum	56								
1. Đất	3	7.242,10	7.242,10						
2. Nhà	1	1.955,00	1.955,00						
3. Ô tô	2		2,00						
4. Tài sản cố định khác	50		49,00						1,00
I.32. Ban Chỉ đạo phân giới , cắm mốc tỉnh Kontum	3								
1. Đất	1	2.339,00	2.339,00						
2. Nhà	2	1.737,00	1.737,00						
I.33. Tỉnh đoàn Thanh niên Cộng sản HCM	10								
1. Đất	2	28.181,00	4.918,00	23.263,00					
2. Nhà	2	7.788,00	4.038,00	3.750,00					
3. Ô tô	1		1,00						

ĐVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích đất là: Mét vuông; Diện tích nhà là: Mét vuông;

Tài sản	Số lượng	Diện tích	Hiện trạng sử dụng						
			Quản lý nhà nước	Hoạt động sự nghiệp					Sử dụng khác
				Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp	
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>
4. Tài sản cố định khác	5		1,00	4,00					
I.34. Ủy ban nhân dân thành phố Kon Tum	1.546								
1. Đất	222	761.277,40	155.995,40	588.006,00	4.967,00				12.309,00
2. Nhà	565	333.115,00	51.068,00	281.599,00	263,00				185,00
3. Ô tô	15		14,00	1,00					
4. Tài sản cố định khác	744		411,00	302,00				5,00	26,00
I.35. Ủy ban nhân dân huyện Đắk Glei	314								
1. Đất	52	164.187,00	80.832,00	83.203,00					152,00
2. Nhà	121	46.197,33	24.872,33	21.052,00					273,00
3. Ô tô	8		8,00						
4. Tài sản cố định khác	133		31,00	102,00					
I.36. Ủy ban nhân dân huyện Ngọc Hồi	825								

ĐVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích đất là: Mét vuông; Diện tích nhà là: Mét vuông;

Tài sản	Số lượng	Diện tích	Hiện trạng sử dụng						
			Quản lý nhà nước	Hoạt động sự nghiệp					Sử dụng khác
				Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1. Đất	141	603.286,20	125.149,00	427.402,20	11.240,00			35.224,00	4.271,00
2. Nhà	216	122.900,00	38.399,00	79.601,00	240,00			916,00	3.744,00
3. Ô tô	13		6,00	7,00					
4. Tài sản cố định khác	455		29,00	405,00	4,00			2,00	15,00
I.37. Ủy ban nhân dân huyện Đắk Tô	454								
1. Đất	143	682.684,00	226.764,00	422.954,00	9.003,00				23.963,00
2. Nhà	256	51.512,00	21.987,00	28.534,00					991,00
3. Ô tô	10		5,00	5,00					
4. Tài sản cố định khác	45		19,00	25,00					1,00
I.38. UBND huyện Đắk Hà	475								
1. Đất	176	1.022.682,00	379.883,00	625.637,00					17.162,00
2. Nhà	228	212.213,00	48.889,00	162.372,00					952,00

ĐVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích đất là: Mét vuông; Diện tích nhà là: Mét vuông;

Tài sản	Số lượng	Diện tích	Hiện trạng sử dụng						
			Quản lý nhà nước	Hoạt động sự nghiệp					Sử dụng khác
				Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp	
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>
3. Ô tô	8		7,00	1,00					
4. Tài sản cố định khác	63		18,00	44,00				1,00	
I.39. Ủy ban Nhân dân huyện Sa Thầy	477								
1. Đất	151	702.520,20	136.980,00	546.029,20					19.511,00
2. Nhà	296	71.614,85	18.128,00	50.033,85				38,00	3.415,00
3. Ô tô	8		5,00	3,00					
4. Tài sản cố định khác	22		4,00	17,00					1,00
I.40. Ủy ban nhân dân huyện Kon Rẫy	446								
1. Đất	143	524.970,00	204.438,00	307.960,00					12.572,00
2. Nhà	279	167.302,60	107.909,40	57.118,20					2.275,00
3. Ô tô	7		4,00	3,00					
4. Tài sản cố định khác	17		9,00	8,00					

ĐVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích đất là: Mét vuông; Diện tích nhà là: Mét vuông;

Tài sản	Số lượng	Diện tích	Hiện trạng sử dụng						
			Quản lý nhà nước	Hoạt động sự nghiệp					Sử dụng khác
				Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
I.41. Ủy ban nhân dân huyện Kon Plông	516								
1. Đất	175	561.901,40	153.180,00	399.471,40					9.250,00
2. Nhà	268	274.453,47	49.814,40	149.420,07				96,00	75.123,00
3. Ô tô	11		11,00						
4. Tài sản cố định khác	62		1,00	38,00					23,00
I.42. Ủy ban nhân dân huyện Tu Mơ Rông	161								
1. Đất	48	211.624,90	64.039,00	143.378,90					4.207,00
2. Nhà	68	46.541,00	14.489,00	32.052,00					
3. Ô tô	8		5,00	3,00					
4. Tài sản cố định khác	37		20,00					1,00	16,00
I.43. BQL Rừng phòng hộ Đăk Hà	1								
1. Ô tô	1		1,00						

ĐVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích đất là: Mét vuông; Diện tích nhà là: Mét vuông;

Tài sản	Số lượng	Diện tích	Hiện trạng sử dụng						
			Quản lý nhà nước	Hoạt động sự nghiệp					Sử dụng khác
				Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
I.44. BQL Vườn quốc gia Chư Mom Ray	150								
1. Đất	4	1.496,00	1.496,00						
2. Nhà	6	1.530,00	1.470,00						60,00
3. Ô tô	2		2,00						
4. Tài sản cố định khác	138								138,00
I.45. Ban quản lý Dự án 5 Triệu Ha rừng - Công ty Đầu tư PTLNCN và Dịch vụ Ngọc Hồi	18								
1. Đất	9	9.224,00	9.224,00						
2. Nhà	9	1.313,00	1.313,00						
I.46. BQL Dự án 5 triệu Ha Rừng huyện Đắk Tô	21								
1. Đất	10	856,00	856,00						
2. Nhà	11	916,00	916,00						

ĐVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích đất là: Mét vuông; Diện tích nhà là: Mét vuông;

Tài sản	Số lượng	Diện tích	Hiện trạng sử dụng						
			Quản lý nhà nước	Hoạt động sự nghiệp					Sử dụng khác
				Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp	
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>
I.47. BQL DA 5 Triệu HA rừng- Cty ĐTPPT LNCN và DV huyện Kon Rẫy - tỉnh Kontum	7								
1. Đất	2	4.051,00	4.051,00						
2. Nhà	5	6.400,00	6.400,00						
I.48. Văn phòng Tỉnh uỷ	22								
1. Đất	2	19.612,00	19.612,00						
2. Nhà	7	5.048,00	5.048,00						
3. Ô tô	12		12,00						
4. Tài sản cố định khác	1		1,00						
I.49. Ban tổ chức Tỉnh uỷ	1								
1. Nhà	1	1.447,00	1.447,00						
I.50. Ban dân vận Tỉnh uỷ	4								
1. Đất	2	1.345,00	1.345,00						

ĐVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích đất là: Mét vuông; Diện tích nhà là: Mét vuông;

Tài sản	Số lượng	Diện tích	Hiện trạng sử dụng						
			Quản lý nhà nước	Hoạt động sự nghiệp					Sử dụng khác
				Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
2. Nhà	2	937,00	937,00						
I.51. Báo Kon Tum	3								
1. Đất	1	2.317,00		2.317,00					
2. Nhà	1	279,00		279,00					
3. Ô tô	1			1,00					
I.52. Đảng uỷ khối các cơ quan	4								
1. Đất	1	1.928,00	1.928,00						
2. Nhà	1	1.252,00	1.252,00						
3. Ô tô	2		2,00						
I.53. Hội Nhà báo	1								
1. Ô tô	1		1,00						
I.54. Hội Khuyến học tỉnh Kontum	2								

ĐVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích đất là: Mét vuông; Diện tích nhà là: Mét vuông;

Tài sản	Số lượng	Diện tích	Hiện trạng sử dụng						
			Quản lý nhà nước	Hoạt động sự nghiệp					Sử dụng khác
				Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1. Ô tô	1		1,00						
2. Tài sản cố định khác	1		1,00						
I.55. Liên hiệp các Hội KH&KT tỉnh Kontum	3								
1. Đất	1	1.418,00	1.418,00						
2. Nhà	1	1.371,00	1.371,00						
3. Ô tô	1		1,00						
I.56. Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Khu Kinh tế	11								
1. Đất	2	7.498,00		7.498,00					
2. Nhà	3	1.364,00		1.364,00					
3. Ô tô	3			3,00					
4. Tài sản cố định khác	3			2,00					1,00
I.57. Ban Quản lý khai thác các công trình thủy lợi tỉnh	96								

ĐVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích đất là: Mét vuông; Diện tích nhà là: Mét vuông;

Tài sản	Số lượng	Diện tích	Hiện trạng sử dụng						
			Quản lý nhà nước	Hoạt động sự nghiệp					Sử dụng khác
				Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp	
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>
1. Đất	8	11.500,00		11.500,00					
2. Nhà	10	2.263,42		2.263,42					
3. Ô tô	2			2,00					
4. Tài sản cố định khác	76			76,00					
I.58. UBND Huyện IA H'Drai	248								
1. Đất	29	237.781,00	129.381,00	101.900,00					6.500,00
2. Nhà	25	10.214,00	5.135,00	4.819,00					260,00
3. Ô tô	6		5,00	1,00					
4. Tài sản cố định khác	188		172,00	6,00				3,00	7,00
I.59. Ban Quản lý cửa khẩu quốc tế Bờ Y	2								
1. Đất	1	8.104,00		8.104,00					
2. Nhà	1	2.259,00		2.259,00					

ĐVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích đất là: Mét vuông; Diện tích nhà là: Mét vuông;

Tài sản	Số lượng	Diện tích	Hiện trạng sử dụng						
			Quản lý nhà nước	Hoạt động sự nghiệp					Sử dụng khác
				Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
I.60. Trường cao đẳng cộng đồng	163								
1. Đất	4	293.521,00		293.521,00					
2. Nhà	27	18.831,00		18.711,00					120,00
3. Ô tô	22			22,00					
4. Tài sản cố định khác	110			109,00	1,00				
I.61. Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng	140								
1. Đất	1	741,00	741,00						
2. Nhà	2	962,00	962,00						
3. Ô tô	1		1,00						
4. Tài sản cố định khác	136		26,00					1,00	109,00
I.62. Ban an toàn Giao thông	1								
1. Ô tô	1		1,00						

ĐVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích đất là: Mét vuông; Diện tích nhà là: Mét vuông;

Tài sản	Số lượng	Diện tích	Hiện trạng sử dụng						
			Quản lý nhà nước	Hoạt động sự nghiệp					Sử dụng khác
				Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
I.63. Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông, dân dụng và công nghiệp tỉnh	59								
1. Ô tô	1			1,00					
2. Tài sản cố định khác	58			58,00					
I.64. Tỉnh uỷ tỉnh Kon Tum	585								
1. Tài sản cố định khác	585		585,00						
Tổng cộng	11.866								

Nguồn: Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công , ngày tháng năm

Thời gian xuất báo cáo: 14/03/2024 11:40:53